Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 49

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 10 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất gạch;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2016
Ông Lê Văn Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2016
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên	
Ông Lê Đình Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2016
Ông Lê Trọng Bài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Thanh Hà	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2016
Ông Lê Văn Quang	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2016
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên	
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Chiều	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2016
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Phương đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo Giấy Ủy quyền số 289 UQ/ĐLS – TCKT ngày 1 tháng 7 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 15 tháng 9 năm 2017

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61060845/19019183 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con") được lập ngày 15 tháng 9 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0135-2013-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 9 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.093.332.804.390**	**1.101.425.586.818**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***81.172.629.111***	***44.371.716.087***
111	1. Tiền		15.225.396.667	31.828.382.787
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.947.232.444	12.543.333.300
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***		***77.169.623.717***	***3.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	77.169.623.717	3.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***378.305.408.552***	***342.294.517.131***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	115.829.678.321	130.541.241.046
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	208.074.329.224	142.930.606.127
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	40.734.329.244	56.451.095.570
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	36.834.678.327	29.291.340.093
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(23.167.606.564)	(16.919.765.705)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***551.943.613.290***	***708.243.599.122***
141	1. Hàng tồn kho		555.271.566.604	711.007.979.932
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.327.953.314)	(2.764.380.810)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***4.741.529.720***	***3.515.754.478***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.486.394.044	1.380.858.350
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		255.135.676	2.134.896.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.514.838.040.144**	**1.603.075.277.270**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***2.936.979.236***	***5.342.339.237***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.815.401.544	4.092.401.544
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.144.077.692	1.272.437.693
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(22.500.000)	(22.500.000)
220	***II. Tài sản cố định***		***1.368.800.443.655***	***1.432.502.030.190***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.331.654.602.080	1.408.839.135.742
222	Nguyên giá		3.065.916.968.131	2.979.265.124.259
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.734.262.366.051)	(1.570.425.988.517)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	37.145.841.575	23.662.894.448
228	Nguyên giá		47.903.559.576	33.683.481.590
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.757.718.001)	(10.020.587.142)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***46.580.118.559***	***72.590.808.031***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	46.580.118.559	72.590.808.031
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***30.639.388.207***	***33.789.547.388***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		15.388.242.407	18.538.401.588
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.251.145.800	15.251.145.800
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***65.881.110.487***	***58.850.552.424***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	61.252.977.083	50.545.801.356
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	4.628.133.404	5.613.289.027
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	2.691.462.041
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.608.170.844.534**	**2.704.500.864.088**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**923.869.830.318**	**1.071.279.863.832**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***840.354.604.902***	***937.417.611.526***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	64.684.317.939	55.667.222.604
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	6.820.644.351	116.222.690.612
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.975.932.502	7.865.896.928
314	4. Phải trả người lao động		8.479.010.346	9.820.517.627
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.044.992.768	22.697.854.443
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.921.260.514	11.098.252.142
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	692.440.163.972	689.673.771.479
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	29.988.282.510	24.371.405.691
330	***II. Nợ dài hạn***		***83.515.225.416***	***133.862.252.306***
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		283.077.298	849.231.858
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	10.190.855.983	10.060.855.983
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	4.720.000.000	64.990.000.000
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	68.321.292.135	57.962.164.465
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.684.301.014.216**	**1.633.221.000.256**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***1.644.382.425.638***	***1.589.240.195.847***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*700.000.000.000*	*700.000.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.176.411.784	180.176.411.784
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		578.116.732.076	568.026.596.583
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		127.719.882	133.182.845
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		148.580.351.423	115.289.865.814
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*22.652.126.887*	*18.906.648.220*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*125.928.224.536*	*96.383.217.594*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		37.381.210.473	25.614.138.821
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***39.918.588.578***	***43.980.804.409***
431	1. Nguồn kinh phí	23.1	2.506.077.155	3.909.335.593
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	23.2	37.412.511.423	40.071.468.816
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.608.170.844.534**	**2.704.500.864.088**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nhung	Lê Thị Huệ	Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 15 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**2.375.848.051.922**	**2.010.303.955.884**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**25.1**	**1.858.056.565**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]**	**25.1**	**2.373.989.995.357**	**2.010.303.955.884**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**26**	**2.044.165.813.844**	**1.734.000.105.691**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]**		**329.824.181.513**	**276.303.850.193**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**25.2**	**16.811.547.176**	**13.734.720.603**
22	**7. Chi phí tài chính**	**27**	**42.984.969.016**	**44.413.053.516**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*42.620.987.199*	*41.109.240.410*
24	**8. Phần lỗ từ công ty liên kết**	**13.1**	**(326.958.528)**	**(1.072.581.918)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**28**	**39.127.462.614**	**49.329.064.504**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**96.963.114.694**	**72.086.476.755**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]**		**167.233.223.836**	**123.137.394.103**
31	**12. Thu nhập khác**	**29**	**1.189.692.232**	**2.255.390.844**
32	**13. Chi phí khác**	**29**	**6.621.596.824**	**8.409.449.204**
40	**14. Lỗ khác [40 = 31 - 32]**	**29**	**(5.431.904.592)**	**(6.154.058.360)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**161.801.319.244**	**116.983.335.743**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31.1**	**23.116.680.396**	**14.592.947.996**
52	**17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**31.3**	**985.155.623**	**389.669.139**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]**		**137.699.483.225**	**102.000.718.608**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**22.1**	**125.928.224.536**	**98.383.217.594**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**22.1**	**11.771.258.689**	**3.617.501.014**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**1.799**	**1.258**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**33**	**1.799**	**1.258**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nhung	Lê Thị Huệ	Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 15 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Phân loại lại)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**161.801.319.244**	**116.983.335.743**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		160.670.634.190	146.152.432.688
03	Các khoản dự phòng		6.811.413.363	6.433.004.442
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		43.496.444	132.163.488
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.152.050.168)	(9.791.857.333)
06	Chi phí lãi vay	27	42.620.987.199	41.109.240.410
07	Các khoản điều chỉnh khác		14.000.000.000	6.000.000.000
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**369.795.800.272**	**307.018.319.438**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(49.967.378.154)	215.242.897.498
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		158.427.875.369	(218.730.035.520)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(133.077.115.151)	20.242.661.053
12	Tăng chi phí trả trước		(13.812.711.421)	(1.889.799.767)
14	Tiền lãi vay đã trả		(44.603.197.808)	(38.572.706.592)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(16.077.329.171)	(13.457.834.884)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.585.160.002	4.596.550.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.060.043.842)	(10.160.177.245)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**262.211.060.096**	**264.289.873.981**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(55.032.891.524)	(160.156.665.646)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(97.075.382.359)	(71.242.315.014)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		34.899.524.968	116.546.884.743
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(127.258.303.160)
	Trong đó: Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, trừ đi tiền thu về		-	*(33.573.578.086)*
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.890.500.000	94.020.109.274
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia		5.411.709.350	12.627.449.348
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(97.906.539.565)**	**(135.462.840.455)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.518.335.624.289	1.335.427.145.252
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.575.839.231.796)	(1.441.162.873.630)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(70.000.000.000)	(10.132.725.976)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(127.503.607.507)**	**(115.868.454.354)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**36.800.913.024**	**12.958.579.172**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**44.371.716.087**	**31.413.136.915**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**81.172.629.111**	**44.371.716.087**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nhung	Lê Thị Huệ	Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 15 tháng 9 năm 2017

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 10 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất gạch;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là: 1.996 (ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2.089).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty và các công ty con

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 98,04% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía thường diễn ra trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 3. Theo đó, các chi phí sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 8 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	90%	90%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (i)	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (i)	100%	100%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
5	Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	56,61%	56,61%	Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất và kinh doanh đường
6	Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
7	Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn (ii)	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
8	Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn (iii)	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các công ty này đang trong quá trình làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

(ii) Đây là công ty TNHH Một thành viên do Công ty sở hữu 100% vốn góp và được thành lập để thực hiện các hoạt động trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Trong năm, Công ty đã góp vốn với tổng giá trị là 139 tỷ VND vào công ty con này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn đang trong quá trình đăng ký và xin cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với tổng vốn điều lệ được điều chỉnh tăng lên thành 139 tỷ VND.

(iii) Thực hiện Nghị quyết số 99 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 5 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn với tổng số vốn điều lệ là 26 tỷ đồng do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục để góp vốn điều lệ vào công ty này và công ty này chưa thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các Công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính như sau:

- Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty và các công ty con trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty và các công ty con trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty và các công ty con áp dụng như sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 5 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.15 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	663.275.387	1.385.810.007
Tiền gửi ngân hàng	14.562.121.280	30.442.572.780
Các khoản tương đương tiền (*)	65.947.232.444	12.543.333.300
TỔNG CỘNG	**81.172.629.111**	**44.371.716.087**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 0,3% – 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,3 - 6,5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng	112.908.075.321	127.019.638.046
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	*66.714.186.000*	*8.925.000.000*
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Lam Kinh	*13.900.000.000*	-
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	-	*77.151.112.500*
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	-	*16.400.000.000*
Các khoản phải thu khách hàng khác	*32.293.889.321*	*24.543.525.546*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	2.921.603.000	3.521.603.000
TỔNG CỘNG	**115.829.678.321**	**130.541.241.046**
Dự phòng	(7.637.643.159)	(6.644.024.697)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán	179.192.329.224	136.643.903.554
Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân	*147.876.112.819*	*99.750.065.188*
Trả trước cho người bán khác	*31.316.216.405*	*36.893.838.366*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	28.882.000.000	6.286.702.573
TỔNG CỘNG	**208.074.329.224**	**142.930.606.127**
Dự phòng	(1.321.880.000)	-

6.3 *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	16.919.765.705	4.566.887.648
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	5.950.589.839
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(342.777.858)	-
Dự phòng trích lập trong năm	6.590.618.717	6.402.288.218
Số cuối năm	**23.167.606.564**	**16.919.765.705**
Trong đó:		
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)	*7.637.643.159*	*6.644.024.697*
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)	*1.321.880.000*	-
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)	*14.208.083.405*	*10.275.741.008*

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Ngắn hạn						
Cho vay các hộ trồng mía	40.734.329.244	-	40.734.329.244	56.451.095.570	-	56.451.095.570
Dài hạn						
Cho vay các hộ trồng mía	1.815.401.544	-	1.815.401.544	4.092.401.544	-	4.092.401.544
TỔNG CỘNG	**42.549.730.788**	**-**	**42.549.730.788**	**60.543.497.114**	**-**	**60.543.497.114**

Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn bao gồm các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn từ dưới 1 năm đến 3 năm của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống, một công ty con của Công ty, cho các hộ nông dân với mức lãi suất là 6,5%/năm để phục vụ việc trồng mía nguyên liệu. Các khoản cho vay này sẽ được thanh toán bù trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống và các hộ nông dân trồng mía.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Các khoản cho vay không lãi suất quá hạn	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(4.252.030.153)
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	6.000.000.000	-	-	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư vụ mía (**)	5.379.860.078	(4.462.078.669)	6.173.554.936	(4.781.766.425)
Tạm ứng cho công nhân viên	2.472.965.970	(121.790.939)	1.067.602.995	(121.790.939)
Phải thu về tiền lãi dự thu	1.559.638.332	-	-	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.180.952.000	-	11.552.641.754	-
Phải thu khác	4.737.201.641	(1.120.153.491)	1.993.480.102	(1.120.153.491)
TỔNG CỘNG	**36.834.678.327**	**(14.208.083.405)**	**29.291.340.093**	**(10.275.741.008)**
Trong đó:				
Phải thu khác	*28.330.618.021*		*20.787.279.787*	
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*8.504.060.306*		*8.504.060.306*	

(*) Đây là giá trị góp vốn được chuyển cho một doanh nghiệp đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 21 tháng 11 năm 2016. Theo hợp đồng này, Công ty sẽ nhận lại toàn bộ khoản góp vốn này vào ngày đáo hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này, mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Ngoài ra, Công ty cũng sẽ được phân chia lợi nhuận (nếu có) từ việc hợp tác kinh doanh này với tỉ lệ tương ứng với tỉ lệ vốn góp.

(**) Bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn không chịu lãi suất và không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống cho các hộ nông dân vay để phục vụ việc trồng mía nguyên liệu. Các khoản cho vay này sẽ được thanh toán bù trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống và các hộ nông dân trồng mía.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm (*)	394.731.069.270	-	508.286.041.371	-
Nguyên liệu, vật liệu	79.151.531.021	(3.207.961.805)	99.885.187.662	(2.644.389.301)
Hàng hóa	46.969.139.504	-	75.864.957.503	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.526.256.836	-	25.308.956.252	-
Công cụ, dụng cụ	737.670.211	(119.991.509)	1.513.774.196	(119.991.509)
Hàng gửi bán	155.899.762	-	149.062.948	-
TỔNG CỘNG	**555.271.566.604**	**(3.327.953.314)**	**711.007.979.932**	**(2.764.380.810)**

(*) Công ty và Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống, một công ty con của Công ty, đã sử dụng toàn bộ thành phẩm tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	2.764.380.810	9.491.500
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	563.572.504	40.207.724
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.724.173.086
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(9.491.500)
Số cuối năm	**3.327.953.314**	**2.764.380.810**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	688.704.588.853	2.184.597.967.734	81.025.611.266	24.403.566.406	533.390.000	2.979.265.124.259
- Mua trong năm	3.183.558.092	33.456.115.916	5.290.397.272	84.800.398	-	42.014.871.678
- Đầu tư XDCB hoàn thành	40.665.094.547	868.329.137	-	68.999.700	3.034.548.810	44.636.972.194
Số cuối năm	732.553.241.492	2.218.922.412.787	86.316.008.538	24.557.366.504	3.567.938.810	3.065.916.968.131
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*212.807.763.704*	*710.646.464.703*	*51.557.054.220*	*20.317.755.427*	-	*995.329.038.054*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	281.478.668.050	1.197.851.261.744	68.458.002.702	22.413.289.208	224.766.813	1.570.425.988.517
- Khấu hao trong năm	31.539.108.111	126.857.932.077	4.659.149.924	602.135.933	184.351.889	163.842.677.934
- Tăng/(giảm) khác	(78.504.002)	63.599.692	-	8.603.910	-	(6.300.400)
Số cuối năm	312.939.272.159	1.324.772.793.513	73.117.152.626	23.024.029.051	409.118.702	1.734.262.366.051
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	407.225.920.803	986.746.705.990	12.567.608.564	1.990.277.198	308.623.187	1.408.839.135.742
Số cuối năm	419.613.969.333	894.149.619.274	13.198.855.912	1.533.337.453	3.158.820.108	1.331.654.602.080

Công ty và các công ty con đã sử dụng một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy đường số 2 và của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	*Quyền sử dụng đất có thời hạn*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	4.817.702.014	18.778.159.158	10.087.620.418	33.683.481.590
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.220.077.986	-	-	14.220.077.986
Số cuối năm	19.037.780.000	18.778.159.158	10.087.620.418	47.903.559.576
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	-	*457.840.700*	*457.840.700*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	613.923.043	9.406.664.099	10.020.587.142
Hao mòn trong năm	-	339.760.713	397.370.146	737.130.859
Số cuối năm	-	953.683.756	9.804.034.245	10.757.718.001
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	4.817.702.014	18.164.236.115	680.956.319	23.662.894.448
Số cuối năm	19.037.780.000	17.824.475.402	283.586.173	37.145.841.575

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	19.846.070.844	37.958.246.150
Dự án công viên sinh thái Thanh Tam	11.772.191.296	5.343.861.981
Dự án xây dựng vườn cam công nghệ cao	5.699.143.987	-
Dự án văn phòng làm việc, nhà ở	-	21.084.077.986
Các dự án khác	9.262.712.432	8.204.621.914
TỔNG CỘNG	**46.580.118.559**	**72.590.808.031**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết	*13.1*	15.388.242.407	18.538.401.588
Đầu tư dài hạn khác	*13.2*	15.251.145.800	15.251.145.800
TỔNG CỘNG		**30.639.388.207**	**33.789.547.388**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Số cổ phần*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Số cổ phần*
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	-	-	46,31%	55.562
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	38,39%	2.150.000	38,39%	2.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	32,00%	1.600.000	32,00%	1.600.000

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	*Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển*	*Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	3.134.567.241	-	15.403.834.347	18.538.401.588
Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	(311.366.588)	-	(15.591.940)	(326.958.528)
Giảm do chuyển nhượng khoản đầu tư trong năm	(2.823.200.653)	-	-	(2.823.200.653)
Số cuối năm	-	-	15.388.242.407	15.388.242.407

(i) Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800115518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 3 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại số 25A đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là kinh doanh dịch vụ khách sạn. kinh doanh dịch vụ quản lý nhà, cho thuê nhà và đất ở, cơ sở sản xuất kinh doanh và kinh doanh nhà kho, bến bãi. Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần được đầu tư tại đơn vị này.

(ii) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(iii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty nắm 32% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tổng Công ty Mía đường I	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000
TỔNG CỘNG		**15.251.145.800**	**-**	**15.251.145.800**		**15.251.145.800**	**-**	**15.251.145.800**

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền thuê đất trả trước	56.401.055.999	35.474.138.945
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.746.535.054	5.754.613.076
Dự án tưới nước nhỏ giọt	-	3.237.165.219
Chi phí Dự án trồng mía giống tại Trung tâm Công nghệ cao	-	3.000.664.011
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.105.386.030	3.079.220.105
TỔNG CỘNG	**61.252.977.083**	**50.545.801.356**

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả ngắn hạn cho người bán	60.195.192.789	60.195.192.789	44.961.265.534	44.961.265.534
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	*6.528.829.422*	*6.528.829.422*	*1.873.379.294*	*1.873.379.294*
Phải trả người bán ngắn hạn khác	*53.666.363.367*	*53.666.363.367*	*43.087.886.240*	*43.087.886.240*
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	4.489.125.150	4.489.125.150	10.705.957.070	10.705.957.070
TỔNG CỘNG	**64.684.317.939**	**64.684.317.939**	**55.667.222.604**	**55.667.222.604**

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước	6.276.944.351	37.008.020.612
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Lam Kinh	-	*13.284.404.250*
Người mua trả tiền trước khác	*6.276.944.351*	*23.723.616.362*
Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 32)*	543.700.000	79.214.670.000
TỔNG CỘNG	**6.820.644.351**	**116.222.690.612**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp/bù trừ trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	2.084.740.925	117.017.213.082	(113.879.789.531)	5.222.164.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.325.605.378	21.294.278.214	(16.077.329.171)	10.542.554.421
Thuế thu nhập cá nhân	86.445.335	2.513.758.855	(2.546.371.974)	53.832.216
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	369.105.290	3.301.672.780	(3.513.396.681)	157.381.389
TỔNG CỘNG	**7.865.896.928**	**144.126.922.931**	**(136.016.887.357)**	**15.975.932.502**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí khuyến mại cho khách hàng	3.334.190.420	2.878.975.000
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.788.193.967	3.770.404.576
Chi phí hỗ trợ quỹ khuyến học vùng nguyên liệu mía	633.171.867	763.984.339
Chi phí hỗ trợ vùng nguyên liệu	125.080.095	4.156.530.272
Chi phí xây dựng Trung tâm công nghệ cao	75.911.721	6.136.942.545
Các khoản khác	3.088.444.698	4.991.017.711
TỔNG CỘNG	**9.044.992.768**	**22.697.854.443**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2015/2016	2.234.355.000	-
Kinh phí công đoàn	1.736.230.388	1.746.746.403
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	774.601.080	1.329.061.412
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	703.925.934	495.048.674
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.472.148.112	7.527.395.653
	12.921.260.514	**11.098.252.142**
Dài hạn		
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch về lợi nhuận năm 2011	7.720.591.150	7.720.591.150
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.230.000.000	1.100.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	1.240.264.833	1.240.264.833
	10.190.855.983	**10.060.855.983**
TỔNG CỘNG	**23.112.116.497**	**21.159.108.125**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	643.473.771.479	643.473.771.479	1.517.985.624.289	(1.475.789.231.796)	685.670.163.972	685.670.163.972
Vay đối tượng khác (*)	980.000.000	980.000.000	350.000.000	-	1.330.000.000	1.330.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	43.220.000.000	43.220.000.000	24.330.000.000	(62.110.000.000)	5.440.000.000	5.440.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	-
	689.673.771.479	**689.673.771.479**	**1.542.665.624.289**	**(1.539.899.231.796)**	**692.440.163.972**	**692.440.163.972**
Vay dài hạn						
Vay dài hạn đối tượng khác (**)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay ngân hàng	64.990.000.000	64.990.000.000	-	(62.270.000.000)	2.720.000.000	2.720.000.000
	64.990.000.000	**64.990.000.000**	**2.000.000.000**	**(62.270.000.000)**	**4.720.000.000**	**4.720.000.000**
TỔNG CỘNG	**754.663.771.479**	**754.663.771.479**	**1.544.665.624.289**	**(1.602.169.231.796)**	**697.160.163.972**	**697.160.163.972**

(*) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Quỹ khuyến học của Công ty căn cứ theo các hợp đồng vay ngày 17 tháng 10 năm 2013, ngày 4 tháng 11 năm 2014 và ngày 12 tháng 11 năm 2016 với số tiền tương ứng là 800 triệu đồng, 180 triệu đồng và 350 triệu đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất là 6,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 10 năm 2017. Lãi vay được trả tại ngày đáo hạn của khoản vay.

(**) Đây là khoản vay dài hạn từ Công đoàn Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn theo Hợp đồng số 01/HĐ/CĐ-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2017 (thay thế cho hợp đồng cũ số 02/HĐ/CĐ-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2014). Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 và có lãi suất là 7,5%/năm. Lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 *Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	467.306.917.999	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 9 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 1 năm 2018. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,2%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sầm Sơn	37.363.192.982	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2017. Lãi vay được trả hàng tháng	6,5%	Một phần nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thanh Hóa	16.312.321.408	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 11 năm 2017. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,1%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	22.332.900.052	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 23 tháng 10 năm 2017. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,5%	Một phần nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	83.004.831.531	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 23 tháng 9 năm 2017. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,0% - 6,5%	Thành phẩm tồn kho của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	59.350.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 27 tháng 10 năm 2017. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,8%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn
	685.670.163.972			

19.2 *Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	8.160.000.000	Gốc vay được thanh toán từ ngày 1 tháng 6 năm 2007 đến ngày 1 tháng 12 năm 2018. Lãi vay được trả 6 tháng một lần.	5,4%	Tín chấp
	8.160.000.000			
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả	*5.440.000.000*			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	24.371.405.691	71.594.003.428
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 22.1)	10.297.847.100	2.308.254.240
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	593.858.569
Điều chuyển sang nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-	(42.164.074.443)
Giảm khác	-	(1.704.349.339)
Sử dụng quỹ trong năm	(4.680.970.281)	(6.256.286.764)
Số cuối năm	**29.988.282.510**	**24.371.405.691**

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	57.962.164.465	54.845.221.078
Trích lập quỹ trong năm	14.000.000.000	6.000.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(3.640.872.330)	(2.883.056.613)
Số cuối năm	**68.321.292.135**	**57.962.164.465**
Trong đó:		
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	*19.847.622.948*	*16.206.992.705*
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	*48.473.669.187*	*41.755.171.760*

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	700.000.000.000	180.176.411.784	580.895.153.393	133.182.845	16.287.017.797	427.362.774	1.477.919.128.593
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	98.383.217.594	3.617.501.014	102.000.718.608
- Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	20.474.711.525	20.474.711.525
- Bán cổ phần trong năm	-	-	-	-	-	1.550.000.000	1.550.000.000
- Mua cổ phần trong năm	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.500.000.000)	-	(10.500.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.746.774.021	-	(1.746.774.021)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.308.254.240)	-	(2.308.254.240)
- Hoàn nhập quỹ về lợi nhuận chưa phân phối	-	-	(13.494.612.059)	-	13.494.612.059	-	-
- Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	(1.120.718.772)	-	1.141.142.729	(20.423.957)	-
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	538.903.896	(135.012.535)	403.891.361
Số cuối năm	700.000.000.000	180.176.411.784	568.026.596.583	133.182.845	115.289.865.814	25.614.138.821	1.589.240.195.847

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm nay							
Số đầu năm	700.000.000.000	180.176.411.784	568.026.596.583	133.182.845	115.289.865.814	25.614.138.821	1.589.240.195.847
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	125.928.224.536	11.771.258.688	137.699.483.225
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(70.000.000.000)	-	(70.000.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.297.847.100	-	(10.297.847.100)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.297.847.100)	-	(10.297.847.100)
- Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.234.355.000)	-	(2.234.355.000)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	(207.711.607)	(5.462.963)	192.310.273	(4.187.036)	(25.051.334)
Số cuối năm	700.000.000.000	180.176.411.784	578.116.732.076	127.719.882	148.580.351.423	37.381.210.473	1.644.382.425.638

Việc chia cổ tức và phân phối lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 19 tháng 10 năm 2016.

22.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số cổ phiếu	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số cổ phiếu*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.276.411.784	180.276.411.784	-
TỔNG CỘNG	**880.176.411.784**	**880.176.411.784**	**-**	**880.276.411.784**	**880.276.411.784**	**-**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp		
Số đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Số cuối năm	**700.000.000.000**	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***70.000.000.000***	***10.132.725.976***

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015 - 2016: 10.000 VND).

22.4 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị (VND)*	*Số lượng*	*Giá trị (VND)*
Cổ phiếu đã được duyệt	**70.000.000**	**700.000.000.000**	**70.000.000**	**700.000.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**70.000.000**	**700.000.000.000**	**70.000.000**	**700.000.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**70.000.000**	**700.000.000.000**	**70.000.000**	**700.000.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

22.5 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã chia từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2015/2016	70.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2014	-	10.500.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (*)	**56.000.000.000**	**42.000.000.000**

(*) Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty số 500 NQ/2016/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 10 năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 800 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 316 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2017.

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

23.1 *Nguồn kinh phí*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	3.909.335.593	549.973.593
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	10.639.540.502	4.596.550.000
Chi trong năm	(12.042.798.940)	(1.237.188.000)
Số cuối năm	**2.506.077.155**	**3.909.335.593**

23.2 *Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	40.071.468.816	83.334.664
Tài sản điều chuyển nguồn từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	42.164.074.443
Sử dụng trong năm	(2.658.957.393)	(2.092.605.627)
Giảm khác	-	(83.334.664)
Số cuối năm	**37.412.511.423**	**40.071.468.816**

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) (*)	187.465.634.602	29.167.000.000
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.594.806.581	1.594.806.581
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	3.256	1.157
- Euro (EUR)	335	105

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là giá trị của 12.976 tấn đường được Công ty xuất bán cho khách hàng và đang được gửi tại kho của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính.

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**2.375.848.051.922**	**2.010.303.955.884**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*1.796.815.095.489*	*1.603.324.473.555*
Doanh thu bán hàng hóa	*519.341.534.357*	*366.927.841.723*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*59.691.422.076*	*40.051.640.606*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.858.056.565)**	**-**
Hàng bán bị trả lại	*(1.858.056.565)*	-
Doanh thu thuần	**2.373.989.995.357**	**2.010.303.955.884**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*1.794.957.038.924*	*1.603.324.473.555*
Doanh thu bán hàng hóa	*519.341.534.357*	*366.927.841.723*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*59.691.422.077*	*40.051.640.606*
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*514.850.669.051*	*191.743.171.425*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên khác	*1.859.139.326.306*	*1.818.560.784.459*

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi từ hoạt động thanh lý khoản đầu tư dài hạn	11.067.299.347	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.265.089.825	3.334.564.348
Cổ tức, lợi nhuận được chia	146.442.500	9.292.885.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	179.212.809	396.005.304
Lãi bán hàng trả chậm	148.485.000	215.091.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.017.695	496.174.451
TỔNG CỘNG	**16.811.547.176**	**13.734.720.603**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.476.074.660.683	1.337.216.640.962
Giá vốn của hàng hóa đã bán	512.081.166.908	357.949.494.221
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.009.986.253	38.833.970.508
TỔNG CỘNG	**2.044.165.813.844**	**1.734.000.105.691**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	42.620.987.199	41.109.240.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	361.180.404	786.783.106
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2.517.030.000
Chi phí tài chính khác	2.801.413	-
TỔNG CỘNG	**42.984.969.016**	**44.413.053.516**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	**39.127.462.614**	**49.329.064.504**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.174.944.726	8.585.355.159
Chi phí nhân công	9.718.954.218	8.281.857.072
Chi phí vận chuyển	7.800.730.188	25.235.251.377
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.983.141.938	2.133.202.641
Chi phí bán hàng khác	8.449.691.544	5.093.398.255
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	**96.963.114.694**	**72.086.476.755**
Chi phí nhân công	34.709.754.489	24.225.740.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.387.581.226	18.336.458.433
Trích lập quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	14.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10.329.713.880	7.195.849.282
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.536.065.099	16.328.428.657
TỔNG CỘNG	**136.090.577.308**	**121.415.541.259**

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**1.189.692.232**	**2.255.390.844**
Thu nhập từ hoạt động bán sắt, thép, phế liệu	-	1.027.380.000
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	754.019.902
Thu nhập khác	1.189.692.232	473.990.942
Chi phí khác	**6.621.596.824**	**8.409.449.204**
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm dừng sản xuất	4.323.639.215	6.848.868.234
Chi phí phạt và truy thu thuế	402.609.732	1.338.767.591
Chi phí khác	1.895.347.877	221.813.379
LỖ THUẦN KHÁC	**(5.431.904.592)**	**(6.154.058.360)**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.325.454.494.220	1.279.599.090.489
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	155.943.255.782	141.325.586.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.942.698.658	144.379.294.584
Chi phí nhân công	95.901.669.616	83.593.484.042
Chi phí khác	53.620.108.281	31.427.367.084
TỔNG CỘNG	**1.773.512.895.761**	**1.680.324.822.955**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 trở đi;
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa và 17% đối với các thu nhập từ các hoạt động khác tại địa bàn huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa; và
- Xí nghiệp Cơ giới, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.116.680.396	14.592.947.996
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	985.155.623	389.669.139
TỔNG CỘNG	**24.101.836.019**	**14.982.617.135**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận thuần trước thuế	**161.801.319.244**	**116.983.335.743**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Khấu hao vượt mức quy định	534.922.512	334.922.510
Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất (nhà máy cồn và nhà máy đường số 1)	4.535.695.075	6.848.868.234
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	1.315.700.000	500.900.000
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	1.083.600.339	-
Các khoản tăng khác	1.493.135.062	1.880.767.591
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(146.442.500)	(9.292.885.000)
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(4.875.006.053)	(3.560.236.844)
Các khoản giảm khác	-	(675.019.901)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**165.742.923.679**	**113.020.652.333**
Lỗ năm trước chuyển sang	(11.465.661.175)	(5.874.866.513)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	**154.277.262.504**	**107.145.785.820**
Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	*163.283.877*
Thu nhập chịu thuế suất 20%	*14.911.073.016*	*786.388.338*
Thu nhập chịu thuế suất 17%	-	*926.355.198*
Thu nhập chịu thuế suất 15%	*113.866.508.002*	*102.025.893.020*
Thu nhập chịu thuế suất 10%	*26.371.048.698*	*5.727.969.444*
Thu nhập được miễn thuế	*1.602.445.710*	*41.034.802*
Lỗ của các công ty con (*)	*(2.473.812.922)*	*(2.525.138.859)*
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	**22.699.295.673**	**16.227.361.402**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.503.203.196	3.387.408.161
Điều chỉnh giảm thuế TNDN do chênh lệch tạm thời từ năm trước	(227.542.713)	(1.634.413.406)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo biên bản của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa	644.927.436	1.533.361.433
Giảm thuế TNDN phải nộp từ hợp nhất kinh doanh	-	(2.552.679.510)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(16.077.329.171)	(13.457.834.884)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**10.542.554.421**	**3.503.203.196**
Trong đó:		
Thuế TNDN phải nộp cuối năm (Thuyết minh số 16)	*10.542.554.421*	*5.325.605.378*
Thuế TNDN trả trước cuối năm	-	*(1.822.402.182)*

(*) Công ty và các công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản thuần của công ty con tại ngày mua	4.569.567.255	5.613.289.027	(1.043.721.772)	-
Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cấn trừ khi hợp nhất khác	58.566.149	-	58.566.149	(389.669.139)
	4.628.133.404	**5.613.289.027**		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			**(985.155.623)**	**(389.669.139)**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	Công ty thuộc danh mục đầu tư dài hạn khác	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	16.725.503.674
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	50.483.747.533	51.181.928.773
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Bán đường	514.850.669.051	191.743.171.425
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	5.404.702.573	19.433.800.087

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi từ các bên liên quan với số tiền là: 12.307.663.306 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2016 5.712.831.653 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng	2.921.603.000	2.921.603.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	Công ty liên kết	Phải thu tiền mua nguyên vật liệu	-	600.000.000
			2.921.603.000	**3.521.603.000**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.2)*				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	28.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Tạm ứng tiền sản xuất	-	5.404.702.573
			28.882.000.000	**6.286.702.573**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
			8.504.060.306	**8.504.060.306**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.1)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	4.489.125.150	10.705.957.070
			4.489.125.150	**10.705.957.070**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.2)*				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua đường	543.700.000	79.214.670.000
			543.700.000	**79.214.670.000**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	4.214.876.416	3.656.904.299
TỔNG CỘNG	**4.214.876.416**	**3.656.904.299**

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	125.928.224.536	98.383.217.594
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(10.297.847.100)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**125.928.224.536**	**88.085.370.494**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	70.000.000	70.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70.000.000**	**70.000.000**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*1.799*	*1.258*
- *Lãi suy giảm*	*1.799*	*1.258*

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 19 tháng 10 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được điều chỉnh giảm do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 98,04% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có cam kết góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ, với tổng số tiền là 26 tỷ VND.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty và các công ty con có cam kết khoảng 3 tỷ VND từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

36. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được Công ty phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay. Chi tiết như sau:

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (đã được trình bày trước đây)*	*Phân loại lại*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (được phân loại lại)*
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	6.000.000.000	6.000.000.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn chủ sở hữu	301.018.319.438	6.000.000.000	307.018.319.438
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	26.242.661.053	(6.000.000.000)	20.242.661.053

Ngoài ra, Công ty cũng đã trình bày lại chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Như được trình bày tại Thuyết minh số 22.5, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 bằng tiền mặt từ lợi nhuận chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 800 VND/cổ phiếu. Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 này.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nhung	Lê Thị Huệ	Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 15 tháng 9 năm 2017